



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
Các Báo cáo tài chính hợp nhất	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất	7 - 8
• Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất	9
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 10 công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Sông Đà 10 thuộc Tổng Công ty Sông Đà) theo Quyết định số 2114/QĐ-BXD ngày 14/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010419 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 26/12/2005, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 6 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 17/05/2013 với số đăng ký doanh nghiệp kiêm mã số doanh nghiệp là 5900189357.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy phép niêm yết số 43/QĐ-TTGDHN ngày 27/11/2006 với mã chứng khoán SDT. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/12/2006.

Vốn điều lệ: 210.600.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2013: 273.779.960.000 đồng.

Công ty có 7 đơn vị trực thuộc và 3 Công ty con, bao gồm:

Các đơn vị trực thuộc

- Xí nghiệp Sông Đà 10.2
- Xí nghiệp Sông Đà 10.3
- Xí nghiệp Sông Đà 10.4
- Xí nghiệp Sông Đà 10.5
- Xí nghiệp Sông Đà 10.6
- Xí nghiệp Sông Đà 10.7
- Xí nghiệp Cơ khí Sông Đà 10.

Các Công ty con

Tên đơn vị	Địa chỉ	L.vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết
Cty CP Sông Đà 10.1	Xã Iamônông, Huyện Chưpăh, Tỉnh Gia Lai	Xây lắp và thương mại	50,79%
Cty CP Thủy điện Ia Hiao	18 Hai Bà Trưng, Thị xã Ayunpa, Tỉnh Gia Lai	Xây lắp và thương mại	99,40%
Cty CP Thủy điện Nậm He	Bản Mường Tùng, Xã Mường Tùng, Huyện Mường Chà, Tỉnh Điện Biên	Xây lắp và thương mại	66,40%

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Tầng 10-11, Khu B, Tòa Nhà HH4 Sông Đà Holding, Đường Phạm Hùng, Xã Mễ Trì, Huyện Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Điện thoại: (84) 043 7683998
- Fax: (84) 043 7683997
- E-mail: songda10@songda10.com.vn
- Website: www.songda10.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Thi công xây lắp các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, điện, thủy lợi, tổ hợp các công trình ngầm;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng đường cao tốc, đường ô tô, đường phố, các loại đường khác và đường cho người đi bộ; Xây dựng đường sắt và đường ngầm;
- Chuẩn bị mặt bằng: Làm sạch mặt bằng xây dựng; Vận chuyển đất: đào, lấp, san lấp mặt bằng và ủi tại các mặt bằng xây dựng, tiêu nước, vận chuyển đá, nổ mìn...; Khoan thăm dò, khoan lỗ kiểm tra, lấy mẫu thử để kiểm tra về địa chất, địa vật lý;
- Xây dựng nhà các loại;
- Khai thác quặng sắt: Các hoạt động khai thác mỏ quặng chiếm giá trị lớn về hàm lượng sắt; Các hoạt động làm giàu và thu gom quặng có chứa sắt;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại: Sản xuất khung hoặc sườn kim loại cho xây dựng và các bộ phận của chúng;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất, kinh doanh điện thương phẩm;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dùng trong khai thác than đá, quặng, khai thác dầu khí như máy khoan, máy nghiền sàng, máy nén...; Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào nhóm nào, sử dụng cho sản xuất công nghiệp;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn vật liệu xây dựng như cát, sỏi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Đầu tư phát triển và kinh doanh khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế; Cho thuê văn phòng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng không kèm người điều khiển.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 1.777 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 342 người. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm có:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Hội đồng quản trị

- | | | |
|----------------------|------------|--|
| • Ông Trần Ngọc Lan | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 19/04/2011 |
| • Ông Vũ Văn Tính | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 19/04/2011 |
| • Ông Nguyễn Văn Bảy | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 19/04/2011 |
| • Ông Đậu Minh Lâm | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 19/04/2011 |
| • Ông Trần Tuấn Linh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 16/04/2013 |
| • Bà Nguyễn Thị Sự | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 19/04/2011
Miễn nhiệm ngày 16/04/2013 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|------------------------|------------|--|
| • Bà Lê Thị Mai Hương | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 16/04/2013 |
| • Ông Nguyễn Văn Thắng | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 19/04/2011
Miễn nhiệm ngày 16/04/2013 |
| • Bà Nguyễn Thị Huệ | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 19/04/2011
Miễn nhiệm ngày 16/04/2013 |
| • Ông Vũ Thành Trung | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 19/04/2011 |
| • Ông Phạm Văn Phú | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 16/04/2013 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-----------------------|-------------------|--|
| • Ông Vũ Văn Tính | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 21/04/2011 |
| • Ông Lục Đức Tiến | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/07/2011 |
| • Ông Lê Văn Khang | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/07/2011 |
| • Ông Nguyễn Văn Bảy | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/07/2011 |
| • Ông Trần Tuấn Linh | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 10/05/2010 |
| • Ông Trần Văn Tấn | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/07/2011 |
| • Ông Nguyễn Hoàng | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/07/2011
Miễn nhiệm ngày 16/04/2013 |
| • Ông Phạm Đình Chiến | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/07/2011
Miễn nhiệm ngày 01/09/2013 |
| • Ông Trần Đình Tú | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 02/07/2010 |

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính hợp nhất này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)



Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý các Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

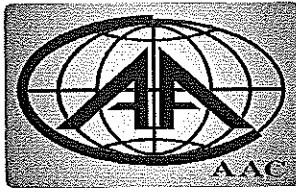
Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Vũ Văn Tinh

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2014



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 237/2014/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 03 năm 2014

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Sông Đà 10

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2013, gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 12/03/2014 của Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 7 đến trang 38.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến độc lập của mình về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu kiểm toán viên tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và Thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, các Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2013, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại mục (*) của Thuyết minh số 25a, vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 06 ngày 17/05/2013 là 210.600.000.000 đồng, đến thời điểm 31/12/2013 vốn thực góp của các cổ đông là 273.779.960.000 đồng, tuy nhiên Công ty chưa hoàn tất thủ tục điều chỉnh lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo mức vốn điều lệ mới.



Nguyễn Trọng Hiếu
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ hành nghề số 0391-2013-010-1

Phạm Quang Trung
Kiểm toán viên
Chứng chỉ hành nghề số 1334-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu số B 01 – DN / HN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.673.756.705.502	1.516.509.046.121
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	211.117.836.090	139.764.777.062
1. Tiền	111		211.117.836.090	127.969.777.062
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	11.795.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	7	18.500.000.000	22.305.215.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		49.956.667.408	51.644.820.078
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(31.456.667.408)	(29.339.605.078)
III. Các khoản phải thu	130		916.039.350.790	856.929.364.461
1. Phải thu của khách hàng	131		896.797.590.076	852.000.578.094
2. Trả trước cho người bán	132		27.496.542.445	16.134.937.543
3. Các khoản phải thu khác	135	8	19.219.472.601	11.656.560.187
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	9	(27.474.254.332)	(22.862.711.363)
IV. Hàng tồn kho	140		495.736.405.519	489.117.170.616
1. Hàng tồn kho	141	10	495.736.405.519	489.117.170.616
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		32.363.113.103	8.392.518.982
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	1.485.712.783	987.540.715
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.617.991.578	2.549.846.609
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	12	22.259.408.742	4.855.131.658
B. TÀI SẢN DÀI HẠN			692.576.719.259	341.102.063.123
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		499.565.627.393	181.987.255.223
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	103.429.342.977	156.129.015.139
- Nguyên giá	222		786.035.016.221	850.896.517.551
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(682.605.673.244)	(694.767.502.412)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	3.670.762.500	3.670.762.500
- Nguyên giá	228		3.670.762.500	3.670.762.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	15	392.465.521.916	22.187.477.584
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		90.247.106.603	120.110.538.356
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	16	10.427.988.034	9.587.242.771
2. Đầu tư dài hạn khác	258	17	104.492.522.845	124.492.522.845
3. Dự phòng giảm giá CK đầu tư dài hạn	259	17	(24.673.404.276)	(13.969.227.260)
V. Tài sản dài hạn khác	260		100.826.957.468	36.608.856.509
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	18	37.052.207.468	36.602.856.509
2. Tài sản dài hạn khác	268	19	63.774.750.000	6.000.000
VI. Lợi thế thương mại	269		1.937.027.795	2.395.413.035
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.366.333.424.761	1.857.611.109.244

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2013

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.644.794.469.972	1.204.739.691.281
I. Nợ ngắn hạn	310		1.286.645.968.051	1.159.732.656.830
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	20	600.390.460.481	524.470.980.504
2. Phải trả cho người bán	312		231.911.208.376	219.827.740.032
3. Người mua trả tiền trước	313		219.420.101.633	134.965.132.160
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	21	51.538.482.893	89.064.127.795
5. Phải trả người lao động	315		91.896.681.397	77.511.260.951
6. Chi phí phải trả	316	22	9.113.323.014	31.524.702.724
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	23	74.920.741.144	74.519.654.382
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		7.454.969.113	7.849.058.282
II. Nợ dài hạn	330		358.148.501.921	45.007.034.451
1. Vay và nợ dài hạn	334	24	354.732.858.800	45.007.034.451
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		3.415.643.121	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		573.586.336.292	579.307.744.250
I. Vốn chủ sở hữu	410		573.586.336.292	579.307.744.250
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	25	273.779.960.000	210.600.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	25	230.181.652	34.503.276.447
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	25	21.320.000.000	21.320.000.000
4. Cổ phiếu quỹ	414	25	(667.696.444)	(667.696.444)
5. Quỹ đầu tư phát triển	417	25	199.837.953.841	188.187.866.833
6. Quỹ dự phòng tài chính	418	25	23.904.632.171	19.375.487.942
7. Lợi nhuận chưa phân phối	420	25	55.181.305.072	105.988.809.472
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		147.952.618.497	73.563.673.713
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		2.366.333.424.761	1.857.611.109.244

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

CHỈ TIÊU	31/12/2013	31/12/2012
Ngoại tệ các loại		
+ USD	489,09	121,46
+ LAK	900.000,00	-



Vũ Văn Tính

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2014

Kế toán trưởng

Trần Đình Tú

Người lập

Vũ Thế Khang

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Mẫu số B 02 – DN / HN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
1. Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	01	26	1.360.572.006.375	1.487.927.315.305
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	3.707.044.027	14.276.250.569
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10	26	1.356.864.962.348	1.473.651.064.736
4. Giá vốn hàng bán	11	27	1.055.152.817.055	1.134.434.903.666
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		<u>301.712.145.293</u>	<u>339.216.161.070</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	2.090.220.664	2.956.152.356
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	29	85.641.235.644	113.842.617.055
Trong đó: Lãi vay	23		71.571.279.894	86.893.983.626
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		93.112.393.039	101.391.912.204
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>125.048.737.274</u>	<u>126.937.784.167</u>
11. Thu nhập khác	31	30	9.652.466.243	3.694.411.984
12. Chi phí khác	32	31	25.135.409.130	5.356.568.169
13. Lợi nhuận khác	40		<u>(15.482.942.887)</u>	<u>(1.662.156.185)</u>
14. Lãi hoặc lỗ trong C.ty liên kết, liên doanh	45		<u>1.923.145.263</u>	<u>2.397.794.004</u>
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	32	<u>111.488.939.650</u>	<u>127.673.421.986</u>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	24.432.467.744	19.743.447.535
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	32	3.415.643.121	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	32	<u>83.640.828.785</u>	<u>107.929.974.451</u>
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61	32	9.220.100.121	12.353.523.525
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62	32	74.420.728.664	95.576.450.926
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	2.718	4.538



Tổng Giám đốc

Vũ Văn Tính

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2014

Kế toán trưởng

Trần Đình Tú

Người lập

Vũ Thế Khang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Mẫu số B 03 – DN / HN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	1.388.426.828.255	1.091.917.774.664
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(829.686.319.550)	(642.723.467.123)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(252.315.911.967)	(268.940.853.365)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(69.596.007.195)	(86.646.551.251)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(38.313.516.768)	(4.173.849.493)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	12.635.986.162	8.219.306.505
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(118.446.524.105)	(82.893.233.232)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	92.704.534.832	14.759.126.705
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(72.661.222.195)	(5.037.502.007)
2. Tiền thu từ TLÝ, nh.bán TSCĐ và các TS DH khác	22	2.708.891.761	360.445.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(37.093.857.845)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	20.000.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.098.037.393	2.964.270.332
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(47.854.293.041)	(38.806.644.065)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	771.616.674.299	671.122.296.096
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(691.128.715.849)	(619.260.257.352)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(53.984.990.220)	(25.592.997.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	26.502.968.230	26.269.041.744
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	71.353.210.021	2.221.524.384
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	139.764.777.062	137.543.355.368
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	(150.993)	(102.690)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	211.117.836.090	139.764.777.062



Vũ Văn Tĩnh

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2014

Kế toán trưởng

Trần Đình Tú

Người lập

Vũ Thế Khang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Sông Đà 10 thuộc Tổng Công ty Sông Đà) theo Quyết định số 2114/QĐ-BXD ngày 14/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010419 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 26/12/2005, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 6 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 17/05/2013 với số đăng ký doanh nghiệp kiêm mã số doanh nghiệp là 5900189357.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy phép niêm yết số 43/QĐ-TTGDHN ngày 27/11/2006 với mã chứng khoán SDT. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/12/2006.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Thi công xây lắp các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, điện, thủy lợi, tổ hợp các công trình ngầm;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng đường cao tốc, đường ô tô, đường phố, các loại đường khác và đường cho người đi bộ; Xây dựng đường sắt và đường ngầm;
- Chuẩn bị mặt bằng: Làm sạch mặt bằng xây dựng; Vận chuyển đất: đào, lấp, san lấp mặt bằng và ủi tại các mặt bằng xây dựng, tiêu nước, vận chuyển đá, nổ mìn...; Khoan thăm dò, khoan lỗ kiểm tra, lấy mẫu thử để kiểm tra về địa chất, địa vật lý;
- Xây dựng nhà các loại;
- Khai thác quặng sắt: Các hoạt động khai thác mỏ quặng chiếm giá trị lớn về hàm lượng sắt; Các hoạt động làm giàu và thu gom quặng có chứa sắt;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại: Sản xuất khung hoặc sườn kim loại cho xây dựng và các bộ phận của chúng;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất, kinh doanh điện thương phẩm;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dùng trong khai thác than đá, quặng, khai thác dầu khí như máy khoan, máy nghiền sàng, máy nén...; Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào nhóm nào, sử dụng cho sản xuất công nghiệp;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn vật liệu xây dựng như cát, sỏi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Đầu tư phát triển và kinh doanh khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế; Cho thuê văn phòng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng không kèm người điều khiển.

Các Công ty con được hợp nhất

Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1

- Địa chỉ: Xã Iamônông, Huyện Chưpăh, Tỉnh Gia Lai.
- Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp công trình thủy điện, dân dụng, công nghiệp, giao thông.
- Tỷ lệ lợi ích và Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 50,79%.

Công ty Cổ phần Thủy điện Ia Hiao

- Địa chỉ: 18 Hai Bà Trưng, Thị xã Ayunpa, Tỉnh Gia Lai.
- Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp công trình thủy điện, kinh doanh điện thương phẩm.
- Tỷ lệ lợi ích và Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 99,40%.

Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He

- Địa chỉ: Bản Mường Tùng, Xã Mường Tùng, Huyện Mường Chà, Tỉnh Điện Biên.
- Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp công trình thủy điện, kinh doanh điện thương phẩm.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 66,40%.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Các công ty con

Công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các công ty này. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất)

trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là đơn vị mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi và lỗ của Công ty trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu phần lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Các giao dịch bị loại ra khi hợp nhất

Các số dư và giao dịch nội bộ và lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và công ty con bị loại bỏ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính khác

Các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc thiết bị	5 – 12
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 6

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.9 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- + Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- + Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

4.10 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.13 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông thường niên.

4.14 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất)

thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận (nghiem thu và có phiếu giá thanh toán).

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.16 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang thực hiện

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp, các hoạt động khác áp dụng theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - Đối với Công ty Cổ phần Sông Đà 10: Áp dụng mức thuế suất thuế là 25%.
 - Đối với Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất)

Căn cứ vào mục 1.1, điểm 1, mục II, phần H và mục 1.1, điểm 1, mục III, phần H của Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài Chính, Công ty xác định ưu đãi miễn giảm thuế như sau:

- Áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh (năm 2004 đến năm 2018).
 - Công ty đã áp dụng thời gian miễn thuế 2 năm (2005-2006) và giảm 50% thuế phải nộp trong 5 năm (2007-2011) theo quy định tại Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài Chính. Do vậy theo quy định về thời gian giảm thuế tại Thông tư số 130/2008/TT-BTC thì Công ty tiếp tục được giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo (2012-2015).
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất)

5. Điều chỉnh hồi tố

Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố báo cáo tài chính năm 2012 theo Báo cáo kiểm toán năm 2012 của Kiểm toán Nhà nước chuyên ngành V lập ngày 26/12/2013. Theo đó, kết quả điều chỉnh hồi tố như sau:

Bảng cân đối kế toán	Mã số	Số liệu tại	Số liệu tại	Chênh lệch	Ghi chú
		ngày 31/12/2012	ngày 31/12/2012 (Đã hồi tố)		
		VND	VND	VND	
Phải thu khách hàng	131	846.754.825.526	852.000.578.094	5.245.752.568	(1)
Các khoản phải thu khác	135	11.481.738.490	11.656.560.187	174.821.697	(2)
Hàng tồn kho	141	492.068.297.784	489.117.170.616	(2.951.127.168)	(1), (3)
Thuế và các khoản phải nộp NN	314	88.362.768.252	89.064.127.795	701.359.543	(1), (2a), (4), (5)
Lợi nhuận chưa phân phối	420	104.855.452.886	105.988.809.472	1.133.356.586	(6)
Lợi ích cổ đông thiểu số	439	72.928.942.745	73.563.673.713	634.730.968	(6)

Báo cáo kết quả kinh doanh	Mã số	Số liệu	Số liệu	Chênh lệch	Ghi chú
		Năm 2012	Năm 2012 (Đã hồi tố)		
		VND	VND	VND	
Doanh thu bán hàng & CC DV	01	1.483.158.449.334	1.487.927.315.305	4.768.865.971	(1)
Giá vốn hàng bán	11	1.131.586.402.226	1.134.434.903.666	2.848.501.440	(1), (2b), (3), (4)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	101.387.863.188	101.391.912.204	4.049.016	(4)
Tổng LN kế toán trước thuế	50	125.757.106.471	127.673.421.986	1.916.315.515	
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	19.595.219.574	19.743.447.535	148.227.961	(5)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	106.161.886.897	107.929.974.451	1.768.087.554	(6)
LNST của cổ đông thiểu số	61	11.718.792.557	12.353.523.525	634.730.968	(6)
LNST của cổ đông công ty mẹ	62	94.443.094.340	95.576.450.926	1.133.356.586	(6)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.484	4.538	54	(6)

(1) Hạch toán bổ sung doanh thu các công trình đã hoàn thành trong năm 2012, số tiền: 4.768.865.971 đồng; thuế GTGT đầu ra, số tiền: 476.886.597 đồng, đồng thời kết chuyển giá vốn tương ứng với doanh thu tăng thêm, số tiền: 3.373.471.685 đồng. Theo đó, khoản mục "Phải thu khách hàng" tăng 5.245.752.568 đồng, khoản mục "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" tăng 4.768.865.971 đồng, "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" tăng 476.886.597 đồng. Đồng thời, khoản mục "Giá vốn hàng bán" tăng 3.373.471.685 đồng và "Hàng tồn kho" giảm đi một lượng tương ứng.

(2) Các khoản phải thu khác tăng 174.821.697 đồng do:

(a) Hạch toán bổ sung thuế thu nhập cá nhân 68.950.606 đồng làm cho khoản mục "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" tăng lên một lượng tương ứng.

(b) Điều chỉnh giảm các khoản chi phí phúc lợi đã hạch toán vào giá vốn, số tiền 105.871.091 đồng làm cho khoản mục "Các khoản phải thu khác" tăng lên tương ứng.

(3) Điều chỉnh giảm "Giá vốn hàng bán" 422.344.517 đồng do kết chuyển thừa giá vốn các công trình xây lắp làm cho khoản mục "Hàng tồn kho" tăng lên một lượng tương ứng.

(4) Điều chỉnh các khoản phí bảo vệ môi trường, các khoản phạt chậm nộp, số tiền 7.294.379 đồng làm cho

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất)

khoản mục “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” tăng lên 7.294.379 đồng, khoản mục “Giá vốn hàng bán” tăng 3.245.363 đồng, khoản mục “Chi phí quản lý doanh nghiệp” tăng 4.049.016 đồng.

- (5) Căn cứ theo kết quả kiểm tra của Kiểm toán Nhà nước, hạch toán bổ sung thuế TNDN tương ứng với phần lợi nhuận tăng thêm, số tiền: 148.227.961 đồng. Theo đó, khoản mục “Chi phí thuế TNDN hiện hành”, “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” tăng 148.227.961 đồng.
- (6) Tổng hợp các điều chỉnh nêu trên, khoản mục “Lợi nhuận sau thuế TNDN” trên Báo cáo kết quả kinh doanh và “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán tăng 1.768.087.554 đồng (trong đó: phần lợi nhuận sau thuế tương ứng với lợi ích cổ đông thiểu số tăng lên là 634.730.968 đồng, phần lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ là 1.133.356.586 đồng), khoản mục “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” tăng 54 đồng/cổ phiếu.

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền mặt	6.194.051.954	3.997.059.440
Tiền gửi ngân hàng	204.923.784.136	123.972.717.622
Các khoản tương đương tiền	-	11.795.000.000
Cộng	211.117.836.090	139.764.777.062

7. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2013		31/12/2012	
	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	1.000.000	49.956.667.408	1.072.242	51.644.820.078
+ Công ty CPĐT & PT Đô Thị và KCN Sông Đà (SJS)	1.000.000	49.956.667.408	1.000.000	49.956.667.408
+ Công ty CP Sông Đà 7 (SD7)		-	18.300	1.110.810.000
+ Công ty CP Sông Đà 9 (SD9)		-	53.942	577.342.670
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(31.456.667.408)		(29.339.605.078)
+ Công ty CPĐT & PT Đô Thị và KCN Sông Đà (SJS)		(31.456.667.408)		(28.156.667.408)
+ Công ty CP Sông Đà 7 (SD7)		-		(1.010.160.000)
+ Công ty CP Sông Đà 9 (SD9)		-		(172.777.670)
Cộng		18.500.000.000		22.305.215.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất)

8. Các khoản phải thu khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Lãi dự thu	-	10.483.396
Phải thu người lao động	2.466.095.701	1.272.911.173
Thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường chi hộ chủ đầu tư	10.567.564.293	2.940.721.386
Phải thu khác	6.185.812.607	7.432.444.232
- Tại Công ty CP Sông Đà 10	3.925.093.166	6.697.622.735
- Tại Công ty CP Sông Đà 10.1	138.299.311	732.977.591
- Tại Công ty CP Thủy điện IaHao	-	1.843.906
- Tại Công ty CP Thủy điện Nậm He	2.122.420.130	-
Cộng	19.219.472.601	11.656.560.187

9. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu trên 3 năm	20.961.275.606	7.241.078.061
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	6.512.978.726	15.621.633.302
Cộng	27.474.254.332	22.862.711.363

10. Hàng tồn kho

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Hàng mua đang đi đường	-	113.600.000
Nguyên liệu, vật liệu	67.865.500.547	52.396.401.943
Công cụ, dụng cụ	836.264.425	1.042.351.980
Chi phí SX, KD dở dang	427.034.640.547	435.564.816.693
Cộng	495.736.405.519	489.117.170.616

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất)

11. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	600.805.394	987.540.715
Chi phí chờ phân bổ	884.907.389	-
Cộng	1.485.712.783	987.540.715

12. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tạm ứng	4.882.722.075	4.714.726.658
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn (*)	17.376.686.667	140.405.000
Cộng	22.259.408.742	4.855.131.658

(*) Trong tổng giá trị các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn có 15.000.000.000 đồng là giá trị đảm bảo năng lực ký kết hợp đồng theo Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 2608/2013/HĐTCXL-ĐC ngày 26/08/2013 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả và Công ty. Khoản đảm bảo năng lực ký kết hợp đồng trên sẽ được Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả hoàn trả trong thời hạn 1 năm.

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	6.256.309.264	683.239.412.566	158.935.172.954	2.428.062.767	37.560.000	850.896.517.551
Mua sắm trong năm	-	2.686.515.151	11.286.210.385	17.990.909	-	13.990.716.445
Đ/chính hợp nhất	-	7.599.696.790	10.740.621.340	142.925.238	-	18.483.243.368
T/lý, nhượng bán	-	77.412.296.980	16.643.513.614	399.819.241	-	94.455.629.835
Giảm trong năm	15.214.545	1.480.814.126	200.367.394	1.145.875.243	37.560.000	2.879.831.308
Số cuối năm	6.241.094.719	614.632.513.401	164.118.123.671	1.043.284.430	-	786.035.016.221
Khấu hao						
Số đầu năm	1.556.366.915	566.005.826.391	125.305.868.661	1.861.880.445	37.560.000	694.767.502.412
Khấu hao trong năm	1.029.941.676	54.535.185.647	11.782.594.701	209.123.891	-	67.556.845.915
Đ/chính hợp nhất	-	2.459.454.312	4.366.631.673	84.891.440	-	6.910.977.425
T/lý, nhượng bán	-	72.597.677.940	11.144.608.003	396.031.358	-	84.138.317.301
Giảm trong năm	15.214.545	1.229.981.888	180.029.758	1.028.549.016	37.560.000	2.491.335.207
Số cuối năm	2.571.094.046	549.172.806.522	130.130.457.274	731.315.402	-	682.605.673.244
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	4.699.942.349	117.233.586.175	33.629.304.293	566.182.322	-	156.129.015.139
Số cuối năm	3.670.000.673	65.459.706.879	33.987.666.397	311.969.028	-	103.429.342.977

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại 31/12/2013: 77.793.782.797 đồng;
- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2013: 502.434.850.699 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất)

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	3.670.762.500	3.670.762.500
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	<u>3.670.762.500</u>	<u>3.670.762.500</u>
Khấu hao		
Số đầu năm	-	-
Khấu hao trong năm	-	-
Số cuối năm	<u>-</u>	<u>-</u>
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	<u>3.670.762.500</u>	<u>3.670.762.500</u>
Số cuối năm	<u>3.670.762.500</u>	<u>3.670.762.500</u>

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất tại Lô 22,23,24,25 khu B, đường Nguyễn Tất Thành, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, diện tích 487 m², nguyên giá 3.670.762.500 đồng, mục đích: xây dựng văn phòng Công ty.

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Công trình Thủy điện Nậm He	388.960.736.876	-
Công trình Thủy điện Ia Hiao	-	15.147.890.858
Chi phí sửa chữa lớn	3.504.785.040	6.910.809.453
Mua sắm tài sản cố định	-	128.777.273
Cộng	<u>392.465.521.916</u>	<u>22.187.477.584</u>

16. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	31/12/2013		31/12/2012	
	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND
Công ty CP Sông Đà 10.9	541.200	10.427.988.034	541.200	9.587.242.771
		<u>10.427.988.034</u>		<u>9.587.242.771</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất)

17. Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2013		31/12/2012	
	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND
Đầu tư dài hạn khác		104.492.522.845		124.492.522.845
Công ty CP ĐT & PT Vân Phong (**)	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
Công ty CP Điện Miền Bắc (**)	160.000	1.600.000.000	160.000	1.600.000.000
Công ty CP Điện Tây Bắc	3.360.000	33.600.000.000	3.360.000	33.600.000.000
Công ty CP Sông Đà Đất Vàng (**)	1.000.000	10.000.000.000	1.000.000	10.000.000.000
Công ty CP CS Phú Riềng - Krate (**)	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
Công ty CP ĐTPPT Khu KT Hải Hà (**)	110.000	1.100.000.000	110.000	1.100.000.000
Công ty TNHH KS Thiên Trường (**)		6.395.665.000		8.395.665.000
Công ty CP KT & CB KS Sông Đà (**)	600.000	6.000.000.000	2.400.000	24.000.000.000
Công ty CP Điện Việt Lào (*)		37.093.857.845		37.093.857.845
Công ty CP Thủy điện Đăk Đoa (**)	270.300	2.703.000.000	270.300	2.703.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư TCDH		(24.673.404.276)		(13.969.227.260)
Công ty CP Điện Tây Bắc (***)		(24.313.575.231)		(13.609.398.215)
Công ty CP Sông Đà Đất Vàng		(359.829.045)		(359.829.045)
Cộng		79.819.118.569		110.523.295.585

(*) Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1 cho Công ty Cổ phần Điện Việt Lào vay theo hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐVV/SĐ10.1-VL ngày 03/01/2012 và phụ lục hợp đồng số 01/2012/PLHĐVV/SĐ10.1-VL ngày 03/01/2012. Thời hạn vay 24 tháng, áp dụng lãi suất vay 0% giữa bên vay và bên cho vay nhưng với điều kiện khi bên vay là Công ty Cổ phần Điện Việt Lào có đầu tư Công trình Thủy điện Xêcamán 1, Công trình Thủy điện Sêkông 3... sẽ ưu tiên giao công việc cho bên cho vay là Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1.

(**) Là những Công ty chưa cung cấp Báo cáo tài chính năm 2013 cho Công ty. Do cổ phiếu của các Công ty này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của các cổ phiếu này tại thời điểm 31/12/2013. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng giá trị ghi nhận của các khoản vốn đã đầu tư là hợp lý.

(***) Các khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn được trích lập trên cơ sở các báo cáo tài chính chưa được kiểm toán của các đơn vị nhận đầu tư.

18. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Trả trước tiền thuê 1.620 m2 tại tòa nhà HH4 (*)	34.588.274.842	35.346.368.284
Tiền thuê đất cho xưởng gia công cơ khí (**)	1.413.866.998	1.256.488.225
Chi phí CCDC (tại Công ty CP TĐ Nậm He)	1.050.065.628	-
Cộng	37.052.207.468	36.602.856.509

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất)

(*) Đây khoản trả trước tiền thuê 1620 m² diện tích thuê tại Tòa nhà HH4 Sông Đà Holdings với thời hạn thuê là 48 năm.

(**) Đây là khoản trả trước tiền thuê đất phục vụ cho Xưởng gia công cơ khí với thời hạn thuê và phân bổ là 43 năm.

19. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Ký quỹ bảo đảm thực hiện hợp đồng (*)	28.698.000.000	-
Đặt cọc mua cổ phần theo hợp đồng (**)	35.000.000.000	-
Tài sản dài hạn khác	76.750.000	6.000.000
Cộng	63.774.750.000	6.000.000

(*) Là giá trị bảo đảm nghĩa vụ thực hiện hợp đồng theo Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 2608/2013/HĐTCXL-ĐC ngày 26/08/2013 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả và Công ty Cổ phần Sông Đà 10. Khoản bảo đảm trên được hoàn trả trong vòng 30 ngày kể từ khi công trình được bàn giao, nghiệm thu và chuyển sang giai đoạn bảo hành công trình.

(**) Là khoản đặt cọc mua cổ phần theo Hợp đồng quyền chọn mua cổ phần ký ngày 30/08/2013 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Thạch B.O.T và Công ty Cổ phần Sông Đà 10. Khoản đặt cọc trên có thời hạn tối thiểu là 18 tháng.

20. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Vay ngắn hạn	564.082.758.830	479.328.667.276
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Gia Lai	113.493.008.520	93.767.409.158
- Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ	229.363.193.941	183.269.176.214
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	66.577.635.940	79.676.264.488
- Ngân hàng Xăng dầu Petrolimex	154.648.920.429	99.210.585.679
- Ngân hàng TMCP Quân đội Mỹ Đình	-	23.405.231.737
Nợ dài hạn đến hạn trả	36.307.701.651	45.142.313.228
- Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ	19.839.937.151	29.260.000.000
- Ngân hàng NN & PTNT Hoàng Mai	6.922.241.000	4.428.841.000
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Gia Lai	9.545.523.500	11.453.472.228
Cộng	600.390.460.481	524.470.980.504

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất)

21. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	22.489.842.448	52.998.520.302
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.607.663.113	31.488.712.138
Thuế thu nhập cá nhân	2.920.319.125	2.257.013.245
Thuế tài nguyên	6.356.453.507	1.869.559.231
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.164.204.700	450.322.879
Cộng	51.538.482.893	89.064.127.795

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

22. Chi phí phải trả

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Chi phí phải trả về xây lắp công trình	2.128.769.731	22.939.180.277
Trích trước chi phí sửa chữa lớn	3.482.350.569	7.045.998.975
Chi phí lãi vay phải trả	3.358.284.597	1.539.523.472
Phụ phí tổng thầu phải trả Công ty CP Xây dựng 47	143.918.117	-
Cộng	9.113.323.014	31.524.702.724

23. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Phải trả người lao động	-	240.392.625
Kinh phí công đoàn	9.673.020.912	10.481.278.680
BHXH, BHYT, BHTN	5.245.093.102	9.207.906.200
Công ty Cổ phần Sông Đà 10.9	4.500.000.000	-
Tổng Công ty Sông Đà	1.496.370.676	1.357.993.252
Cổ tức phải trả	31.638.947.222	16.868.403.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	22.367.309.232	36.363.680.625
Cộng	74.920.741.144	74.519.654.382

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất)

24. Vay dài hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Vay dài hạn	354.732.858.800	45.007.034.451
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Gia Lai	-	1.536.797.500
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Điện Biên	331.800.000.000	-
- Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ	19.295.600.000	32.910.737.151
- Ngân hàng NN & PTNT Hoàng Mai	3.637.258.800	10.559.499.800
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	354.732.858.800	45.007.034.451

Số hợp đồng	Ngày tháng	Hạn mức tiền vay (triệu đồng)	Tên món vay	Thời hạn	Lãi suất
I. NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP & PTNT VIỆT NAM - CN HOÀNG MAI					
1. 1240LAV-201100001/HĐTĐ	01/10/2010	80.000,00	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	60 tháng	Thả nổi
II. NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM - CN SÔNG NHUỆ					
2. 10/HĐTĐ/2009	06/10/2009	87.000,00	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	48 tháng	Thả nổi
3. 11/HĐTĐ/2009	04/12/2009	27.000,00	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	48 tháng	Thả nổi
4. 21/HĐTĐ/2010	28/07/2010	12.500,00	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	48 tháng	Thả nổi
5. 01/HĐTĐ/2011	24/01/2011	0,00	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	43 tháng	Thả nổi
4. 01/2013-HĐTĐĐA	25/09/2013	47.470,00	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	60 tháng	Thả nổi
IV. NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIA LAI					
6. 01/2008/HĐ	25/09/2008	34.476,00	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	60 tháng	Thả nổi
7. 01/2012/HĐ	06/01/2012	0,00	Mua khoản nợ vay Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	28 tháng	Thả nổi
V. NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN BIÊN					
8. 01/2009/HĐTĐ	02/05/2009	331.800,00	Đầu tư Nhà máy Thủy điện Nậm He	132 tháng	Thả nổi

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10
Tầng 10-11, Tòa Nhà HH4 Sông Đà Holding, Từ Liêm, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất)

25. Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
	VND	VND			VND	VND		VND	VND	
SD thời điểm 01/01/2012	210.600.000.000	34.503.276.447	21.320.000.000	(667.696.444)	150.886.099.525	15.062.979.968	100.379.633.450			
Tăng trong năm	-	-	-	-	37.301.767.308	4.312.507.974	95.576.450.926			
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	89.967.274.904			
SD thời điểm 31/12/2012	210.600.000.000	34.503.276.447	21.320.000.000	(667.696.444)	188.187.866.833	19.375.487.942	105.988.809.472			
SD thời điểm 01/01/2013	210.600.000.000	34.503.276.447	21.320.000.000	(667.696.444)	188.187.866.833	19.375.487.942	105.988.809.472			
Tăng trong năm	63.179.960.000	-	-	-	40.556.952.213	4.529.144.229	74.420.732.570			
Giảm trong năm	-	34.273.094.795	-	-	28.906.865.205	-	125.228.236.970			
SD thời điểm 31/12/2013	273.779.960.000	230.181.652	21.320.000.000	(667.696.444)	199.837.953.841	23.904.632.171	55.181.305.072			

Nghị quyết Đại hội cổ đông bất thường số 02/SD10-ĐHĐCĐ ngày 12/11/2013 đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu thường với tổng số lượng 6.318.000 cổ phần cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 10:3 (nghĩa là cổ đông đang sở hữu 10 cổ phần được nhận thêm 03 cổ phần phát hành thêm). Số cổ phần tăng thêm được làm tròn xuống đến hàng đơn vị. Số cổ phần lẻ phát sinh (nếu có) sẽ được hủy. Nguồn vốn thực hiện lấy từ toàn bộ nguồn thặng dư vốn cổ phần và một phần Quỹ đầu tư phát triển trên báo cáo tài chính soát xét 6 tháng đầu năm 2013. Cụ thể hóa phương án phát hành cổ phiếu thường trên, Hội đồng quản trị đã có Quyết định số 31 SD10/QĐ-HĐQT ngày 09/12/2013 và Quyết định số 33 SD10/QĐ-HĐQT ngày 13/12/2013 thông qua chốt danh sách cổ đông thực hiện phát hành cổ phiếu thường với ngày đăng ký cuối cùng là 31/12/2013.

Theo đó :

- Giá trị vốn đầu tư của chủ sở hữu tăng thêm : 63.179.960.000 đồng
- Lấy nguồn từ thặng dư vốn cổ phần : 34.273.094.795 đồng
- Lấy nguồn từ quỹ đầu tư phát triển : 28.906.865.205 đồng

(*) Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 06 ngày 17/05/2013 là 210.600.000.000 đồng, vốn góp thực tế đến thời điểm 31/12/2013 là 273.779.960.000 đồng. Công ty đang thực hiện các thủ tục điều chỉnh lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo mức vốn điều lệ mới.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất)

b. Cổ phiếu

	31/12/2013	31/12/2012
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.377.996	21.060.000
- Cổ phiếu thường	27.377.996	21.060.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND

c. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty vào ngày 16/04/2013 đã quyết định chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2012 là 18%/vốn điều lệ tương ứng 37.908.000.000 đồng. Theo đó ngày giao dịch không hưởng quyền là 07/12/2012 và ngày đăng ký cuối cùng là 10/09/2013. Công ty thực hiện chi trả cổ tức thành 2 đợt:

- Đợt 1: thời gian thực hiện 25/09/2013 với tỷ lệ chi trả 10%/vốn điều lệ;
- Đợt 2: thời gian thực hiện 20/12/2013 với tỷ lệ chi trả 8%/vốn điều lệ.

Theo Quyết định số 31 SĐ10/QĐ-HĐQT ngày 09/12/2013 và Quyết định số 33 SĐ10/QĐ-HĐQT ngày 13/12/2013 của Hội đồng quản trị đã thông qua tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2013 là 15%/vốn điều lệ tương ứng 31.590.000.000 đồng. Theo đó ngày đăng ký cuối cùng là 31/12/2013 và thời gian thực hiện là 28/03/2014.

26. Doanh thu

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Tổng doanh thu	1.360.572.006.375	1.487.927.315.305
+ Doanh thu xây lắp	1.285.502.131.981	1.433.837.649.539
+ Doanh thu sản phẩm cơ khí	2.141.751.255	34.703.490.050
+ Doanh thu khác	72.928.123.139	19.386.175.716
Các khoản giảm trừ doanh thu	3.707.044.027	14.276.250.569
+ Giảm giá hàng bán	3.707.044.027	14.276.250.569
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.356.864.962.348	1.473.651.064.736

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất)

27. Giá vốn

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá vốn xây lắp	986.802.802.278	1.087.832.635.577
Giá vốn sản phẩm cơ khí	1.651.209.310	29.467.053.228
Giá vốn dịch vụ khác	66.698.805.467	17.135.214.861
Cộng	1.055.152.817.055	1.134.434.903.666

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.036.278.664	2.891.395.550
Cổ tức, lợi nhuận được chia	53.942.000	64.730.400
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	26.406
Cộng	2.090.220.664	2.956.152.356

29. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền vay	71.571.279.894	86.893.983.626
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính	12.821.239.346	23.626.221.668
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	205.361.461	2.545.546
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	77.070.840
Chi phí tài chính khác	1.043.354.943	3.242.795.375
Cộng	85.641.235.644	113.842.617.055

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất)

30. Thu nhập khác

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thu nhập từ bán thanh lý, chuyển nhượng tài sản	9.246.812.811	360.445.455
Tiền bồi thường tổn thất tài sản	54.740.899	572.727.272
Thu thanh lý nhượng bán vật tư	-	973.563.636
Xử lý công nợ phải trả	140.092.221	-
Thu nhập từ điện, nước của nhân viên	119.941.912	211.298.716
Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	1.553.573.752
Các khoản khác	90.878.400	22.803.153
Cộng	9.652.466.243	3.694.411.984

31. Chi phí khác

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá trị còn lại của tài sản bán thanh lý	6.728.232.752	-
Dự án đầu tư thủy điện Ia Hiao	15.537.249.045	-
Các khoản khác	2.869.927.333	5.356.568.169
Cộng	25.135.409.130	5.356.568.169

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất)

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	111.488.939.650	127.673.421.986
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	2.272.123.805	3.677.090.437
Điều chỉnh tăng	19.774.861.620	6.139.614.841
- Chi phí không hợp lệ	19.069.277.571	5.519.025.328
- Khấu hao tài sản cố định vượt định mức	162.204.276	162.204.273
- Phân bổ lợi thế thương mại	543.379.773	458.385.240
Điều chỉnh giảm	17.502.737.815	2.462.524.404
- Cổ tức lợi nhuận được chia	53.942.000	64.730.400
- Lãi trong công ty liên kết	1.923.145.263	2.397.794.004
- Điều chỉnh dự phòng đầu tư vào công ty con	15.525.650.552	
Tổng thu nhập chịu thuế	113.761.063.455	131.350.512.423
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.438.840.332	28.448.513.846
Thuế TNDN được miễn giảm	1.006.372.588	8.705.066.311
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24.432.467.744	19.743.447.535
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	3.415.643.121	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	83.640.828.785	107.929.974.451
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	9.220.100.121	12.353.523.525
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	74.420.728.664	95.576.450.926

33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	74.420.728.664	95.576.450.926
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	74.420.728.664	95.576.450.926
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	27.377.996	21.060.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.718	4.538

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất)

34. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	568.869.109.292	579.235.018.010
Chi phí nhân công	257.327.932.200	250.973.004.494
Chi phí khấu hao tài sản cố định và máy thi công	116.780.286.682	120.374.038.954
Chi phí dịch vụ mua ngoài	94.934.643.103	89.147.396.946
Chi phí khác bằng tiền	54.893.081.398	19.062.361.351
Cộng	1.092.805.052.675	1.058.791.819.755

35. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về giá nguyên liệu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá nguyên liệu

Với đặc thù hoạt động trong lĩnh vực xây dựng cơ bản nên Công ty chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu dùng cho hoạt động xây dựng. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng chủ yếu của Công ty là các đơn vị thuộc các Tập đoàn lớn và các Ban quản lý dự án. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, đồng thời Công ty cũng có nhiều biện pháp để giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đôn đốc thu hồi công nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2013	Đơn vị tính: VND		
	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	600.390.460.481	354.732.858.800	955.123.319.281
Phải trả người bán	231.911.208.376	-	231.911.208.376
Chi phí phải trả	9.113.323.014	-	9.113.323.014
Phải trả khác	60.002.627.130	-	60.002.627.130
Cộng	901.417.619.001	354.732.858.800	1.256.150.477.801

31/12/2012	Đơn vị tính: VND		
	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	524.470.980.504	45.007.034.451	569.478.014.955
Phải trả người bán	219.827.740.032	-	219.827.740.032
Chi phí phải trả	31.524.702.724	-	31.524.702.724
Phải trả khác	54.590.076.877	-	54.590.076.877
Cộng	830.413.500.137	45.007.034.451	875.420.534.588

Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro thanh khoản của Công ty thấp và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2013	Đơn vị tính: VND		
	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và tương đương tiền	211.117.836.090	-	211.117.836.090
Phải thu khách hàng	869.323.335.744	-	869.323.335.744
Phải thu khác	16.753.376.900	-	16.753.376.900
Các khoản đầu tư	18.500.000.000	79.819.118.569	98.319.118.569
Ký cược, ký quỹ	17.376.686.667	63.774.750.000	81.151.436.667
Cộng	1.133.071.235.401	143.593.868.569	1.276.665.103.970

31/12/2012	Đơn vị tính: VND		
	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và tương đương tiền	139.764.777.062	-	139.764.777.062
Phải thu khách hàng	829.137.866.731	-	829.137.866.731
Phải thu khác	10.383.649.014	-	10.383.649.014
Các khoản đầu tư	22.305.215.000	110.523.295.585	132.828.510.585
Ký cược, ký quỹ	140.405.000	6.000.000	146.405.000
Cộng	1.001.731.912.807	110.529.295.585	1.112.261.208.392

36. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất)

việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong các lĩnh vực kinh doanh khác nhau phân chia tại các bộ phận địa lý cụ thể ở Việt Nam.

(Số liệu xem bảng sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất)

Báo cáo bộ phận theo địa lý	Hà Nội		Gia Lai		Kon Tum		Đơn vị tính: VND	
	Năm 2013		Năm 2012		Năm 2013		Năm 2012	
	Năm 2013	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012
Doanh thu bộ phận	23.639.079.908	5.050.095.038	162.233.036.061	500.687.873.178	63.437.025.204	43.154.666.195	91.294.637.882	619.848.096
Chi phí bộ phận	24.154.206.284	4.921.790.317	123.368.227.636	291.960.682.646	50.728.883.062	65.349.087.464	71.860.038.498	61.626.773.235
Lãi (lỗ) hoạt động kinh doanh	(515.126.376)	128.304.721	38.864.808.425	208.727.190.532	12.708.142.142	(22.194.421.269)	19.434.599.384	(61.006.925.139)
Chi phí lãi vay thuần	1.509.700.351	1.702.495.873	(5.292.084.716)	(12.699.702.292)	(5.097.745.494)	(1.649.406.560)	(7.311.174.527)	(13.147.914.548)
Lãi (lỗ) từ hđ tài chính khác	(26.336.413.592)	(20.722.108.110)	(2.041.278.242)	(295.365.223)	(81.572.468)	(25.732.450)	-	-
Lãi (lỗ) hoạt động tài chính	(24.826.713.241)	(19.019.612.237)	(7.333.362.958)	(12.995.067.515)	(5.179.317.962)	(1.675.139.010)	(7.311.174.527)	(13.147.914.548)
Thu nhập khác	2.501.886.364	3.367.171	697.777.004	732.597.903	-	3.160.000	33.000.000	-
Chi phí khác	35.490.909	-	16.891.451.349	3.548.576.649	999.955.320	-	3.000.000	100
Lãi (lỗ) hoạt động khác	2.466.395.455	3.367.171	(16.193.674.345)	(2.815.978.746)	(999.955.320)	3.160.000	30.000.000	(100)
Lãi(lỗ) từ hđ liên doanh, liên kết	1.923.145.263	2.397.794.004	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trước thuế	(20.952.298.899)	(16.490.146.341)	15.337.771.122	192.916.144.271	6.528.868.860	(23.866.400.279)	12.153.424.857	(74.154.839.787)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	23.426.035.460	18.718.794.186	1.006.432.284	1.024.653.349	-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	3.415.643.121	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(47.793.977.480)	(35.208.940.527)	14.331.338.838	191.891.490.922	6.528.868.860	(23.866.400.279)	12.153.424.857	(74.154.839.787)
- Tài sản ngắn hạn	211.331.547.965	138.518.523.454	282.541.669.737	246.278.384.758	85.498.704.164	60.026.794.376	39.790.205.235	28.624.092.746
- Tài sản dài hạn	208.969.106.898	158.854.734.220	58.027.630.529	75.611.036.897	9.292.585.698	14.358.861.442	3.614.410.816	12.993.238.851
Tổng tài sản	420.300.654.863	297.373.257.674	340.569.300.266	321.889.421.655	94.791.289.862	74.385.655.818	43.404.616.051	41.617.331.597
- Nợ ngắn hạn	708.824.236.506	538.585.327.836	235.314.339.307	178.085.308.765	25.457.547.981	18.809.891.981	19.652.171.092	27.457.120.888
- Nợ dài hạn	22.082.058.800	40.939.436.951	850.800.000	4.067.597.500	-	-	-	-
Tổng nợ	730.906.295.306	579.524.764.787	236.165.139.307	182.152.906.265	25.457.547.981	18.809.891.981	19.652.171.092	27.457.120.888
Khấu hao	1.794.882.997	1.947.999.769	4.672.528.459	10.911.342.007	9.765.975.204	10.141.858.301	5.749.392.120	6.711.944.481
Mua sắm tài sản	11.734.007.370	18.172.727	17.990.909	26.080.909	59.000.000	1.127.405.454	656.909.091	284.027.272

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất)*

Báo cáo bộ phận theo địa lý (tiếp theo)	Điện Biên		Lai Châu		Thanh Hóa		Sơn La		Đơn vị tính: VND
	Năm 2013		Năm 2012		Năm 2013		Năm 2012		
	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012	
Doanh thu bộ phận	13.789.999.540	-	397.902.280.706	356.975.424.743	103.876.121.258	81.371.123.747	419.558.149.139	326.178.168.164	
Chi phí bộ phận	13.884.277.335	-	320.408.601.334	295.643.368.404	97.563.278.443	77.290.889.092	390.436.855.844	298.243.916.756	
Lãi (lỗ) hoạt động kinh doanh	(94.277.795)	-	77.493.679.372	61.332.056.339	6.312.842.815	4.080.234.655	29.121.293.295	27.934.251.408	
Chi phí lãi vay thuần	22.629.320	-	(14.080.620.117)	(20.173.969.500)	(4.439.946.711)	(274.784.401)	(19.225.969.130)	(22.916.481.078)	
Lãi (lỗ) từ hđ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	
Lãi (lỗ) hoạt động tài chính	22.629.320	-	(14.080.620.117)	(20.173.969.500)	(4.439.946.711)	(274.784.401)	(19.225.969.130)	(22.916.481.078)	
Thu nhập khác	6.722.512.438	-	140.092.221	1.484.015.145	-	900.118.148	54.740.899	382.130.361	
Chi phí khác	6.721.632.872	-	184.002.308	235.297.436	286.684.089	231.141.651	109.479.202	177.079.906	
Lãi (lỗ) hoạt động khác	879.566	-	(43.910.087)	1.248.717.709	(286.684.089)	668.976.497	(54.738.303)	205.050.455	
Lãi/(lỗ) từ hđ liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-	-	-	-	
Lợi nhuận trước thuế	(70.768.909)	-	63.369.149.168	42.406.804.548	1.586.212.015	4.474.426.751	9.840.585.862	5.222.820.785	
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	-	-	-	-	
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-	-	-	-	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(70.768.909)	-	63.369.149.168	42.368.851.205	1.586.212.015	4.474.426.751	9.840.585.862	5.222.820.785	
- Tài sản ngắn hạn	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012	
- Tài sản dài hạn	69.715.551.399	-	304.789.531.490	294.901.789.061	81.749.724.257	82.664.422.807	355.053.329.436	395.587.317.770	
Tổng tài sản	391.164.008.917	-	25.701.361.218	30.761.438.215	5.400.128.745	7.933.709.372	39.155.727.986	64.529.365.767	
- Nợ ngắn hạn	460.879.560.316	-	330.490.892.708	325.663.227.276	87.149.853.002	90.598.132.179	394.209.057.422	460.116.683.537	
- Nợ dài hạn	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012	
Tổng nợ	24.894.985.587	-	125.055.703.768	125.504.386.249	23.859.595.147	38.801.146.240	101.639.659.309	162.949.745.719	
	331.800.000.000	-	-	-	-	-	-	-	
	356.694.985.587	-	125.055.703.768	125.504.386.249	23.859.595.147	38.801.146.240	101.639.659.309	162.949.745.719	
Khấu hao	1.326.819.053	-	12.922.081.483	12.779.970.464	3.214.792.395	1.018.138.539	24.229.505.720	27.522.852.037	
Mua sắm tài sản	1.244.809.090	-	152.000.000	45.000.000	-	-	255.000.000	346.828.571	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất)

Báo cáo bộ phận theo địa lý (tiếp theo)	Quảng Nam		Đà Nẵng		Loại trừ		Tổng cộng	
	Năm 2013		Năm 2013		Năm 2012		Năm 2012	
	Năm 2013	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012
Doanh thu bộ phận	94.295.287.993	124.526.575.091	46.730.135.607	37.823.698.881	(59.890.790.950)	(2.736.408.397)	1.356.864.962.348	1.473.651.064.736
Chi phí bộ phận	78.237.358.613	86.742.277.346	36.970.894.222	56.326.053.767	(59.347.411.177)	(2.278.023.157)	1.148.265.210.094	1.235.826.815.870
Lãi (lỗ) hoạt động kinh doanh	16.057.929.380	37.784.297.745	9.759.241.385	(18.502.354.886)	(543.379.773)	(458.385.240)	176.551.288.523	321.025.595.274
Chi phí lãi vay thuần	(12.466.244.286)	(12.911.526.799)	(3.153.545.920)	(1.931.298.771)	-	-	(69.535.001.230)	(84.002.588.076)
Lãi (lỗ) từ hđ tài chính khác	-	-	-	(77.070.840)	14.443.250.552	(5.763.600.000)	(14.016.013.750)	(26.883.876.623)
Lãi (lỗ) hoạt động tài chính	(12.466.244.286)	(12.911.526.799)	(3.153.545.920)	(2.008.369.611)	14.443.250.552	(5.763.600.000)	(83.551.014.980)	(110.886.464.699)
Thu nhập khác	-	120.159.363	65.366.422	68.863.893	(562.909.105)	-	9.652.466.243	3.694.411.984
Chi phí khác	275.540.069	1.021.277.918	191.082.117	143.194.509	(562.909.105)	-	25.135.409.130	5.356.568.169
Lãi (lỗ) hoạt động khác	(275.540.069)	(901.118.555)	(125.715.695)	(74.330.616)	-	-	(15.482.942.887)	(1.662.156.185)
Lãi/(lỗ) từ hđ liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-	-	1.923.145.263	2.397.794.004
Lợi nhuận trước thuế	3.316.145.025	23.971.652.391	6.479.979.770	(20.585.055.113)	13.899.870.779	(6.221.985.240)	111.488.939.650	127.673.421.986
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	3.415.643.121	-	27.848.110.865	19.743.447.535
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-	-	3.415.643.121	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	3.316.145.025	23.971.652.391	6.479.979.770	(20.585.055.113)	10.484.227.658	(6.221.985.240)	80.225.185.664	107.929.974.451
- Tài sản ngắn hạn	207.884.466.717	200.881.875.341	52.854.122.535	71.431.545.526	(17.452.147.433)	(2.405.699.718)	1.673.756.705.502	1.516.509.046.121
- Tài sản dài hạn	297.326.457	1.304.023.184	7.808.717.869	10.775.643.743	(56.854.285.874)	(36.019.988.568)	692.576.719.259	341.102.063.123
Tổng tài sản	208.181.793.174	202.185.898.525	60.662.840.404	82.207.189.269	(74.306.433.307)	(38.425.688.286)	2.366.333.424.761	1.857.611.109.244
- Nợ ngắn hạn	16.511.488.957	45.982.381.061	24.991.577.711	28.723.929.809	(19.555.337.314)	(5.166.581.718)	1.286.645.968.051	1.159.732.656.830
- Nợ dài hạn	-	-	-	-	3.415.643.121	-	358.148.501.921	45.007.034.451
Tổng nợ	16.511.488.957	45.982.381.061	24.991.577.711	28.723.929.809	(16.139.694.193)	(5.166.581.718)	1.644.794.469.972	1.204.739.691.281
Khấu hao	910.053.413	4.278.025.739	2.970.815.071	3.196.781.768	-	-	67.556.845.915	78.508.913.105
Mua sắm tài sản	-	-	433.909.090	2.179.650.000	(562.909.105)	-	13.990.716.445	4.027.164.933

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất)

37. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Sông Đà Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	Công ty mẹ Chung công ty mẹ

b. Nghiệp vụ với các bên có liên quan

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Bán hàng	-	2.218.009.496
Tổng Công ty Sông Đà	-	2.218.009.496
Cho vay	-	37.093.857.845
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	-	37.093.857.845
Trả cổ tức	19.440.000.000	19.440.000.000
Tổng Công ty Sông Đà	19.440.000.000	19.440.000.000

c. Số dư với các bên có liên quan

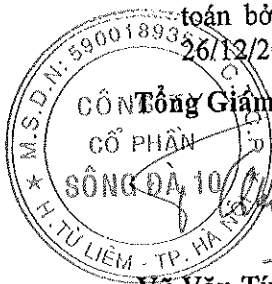
Công ty liên quan	Nội dung	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tổng Công ty Sông Đà	Phải thu khối lượng xây lắp	743.545.037	743.545.037
	Cổ tức phải trả	16.200.000.000	8.640.000.000
	Phải trả khác	1.496.370.676	1.357.993.252
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	Cho vay	37.093.857.845	37.093.857.845

38. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính hợp nhất.

39. Số liệu so sánh

Là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh hồi tố theo Báo cáo kiểm toán nhà nước ngày 26/12/2013 như trình bày tại thuyết minh số 5.



Tổng Giám đốc

Vũ Văn Tính

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2014

Kế toán trưởng

Trần Đình Tú

Người lập

Vũ Thế Khang